UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 349 /BC-STC	*Tuyên Quang, ngày 28 tháng 7 năm 2023*

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường.

Sở Tài chính trân trọng báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Tình hình giá cả thị trường trên địa bàn thành phố Tuyên Quang tháng 7/2023: Giá lương thực, thực phẩm như thịt lợn tăng so với tháng 6/2023; Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, gas Petrolimex, giá vàng, (biến động tăng, giảm) so với tháng 6/2023.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ:

- Tham mưu lãnh đạo Sở Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả việc đánh giá và đề xuất danh mục, giao nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thay thế Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Về giá thuê đất có mặt nước của Công ty Thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Na Hang; Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Tham gia ý kiến dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2017/TT-BTC, ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính. Thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với 03 dự án: dự án Cụm công nghiệp Thắng Quân, huyện Yên Sơn; Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách Tuyên Quang; Dự án đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun Times. Thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng Công trình Sân Golf Vinpearl Mỹ Lâm -Tuyên Quang đối với phần diện tích đất do Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang quản lý; Tham gia ý kiến Dự thảo tính tiền cấp quyền khai thác

khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đất đá làm vật liệu san lấp của Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Hưng; Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng thương mại vận tải Đồng Tâm; Tham gia ý kiến điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án khai thác mỏ đá vôi thôn Đồn Hang, xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương của Công ty cổ phần Vân Sơn Tuyên Quang; Xác định giá khởi điểm bước giá, tiền đặt trước và vốn chủ sở hữu cho khu vực khoáng sản theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đợt 1 năm 2023 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU:

1. Lương thực: Giá lương thực ổn định so với tháng 6/2023 cụ thể như: Thóc tẻ loại thường giá: 9.000đồng/kg, gạo tẻ loại thường giá: 15.000đồng/kg, gạo tẻ loại ngon giá: 16.000đồng/kg; gạo tẻ tám thơm giá: 18.000đồng/kg, gạo nếp loại ngon giá: 28.000đồng/kg.

2. Thực phẩm: Giá thực phẩm như thịt lợn tăng so với tháng 6/2023, cụ thể như: Thịt lợn mông sấn giá: 105.000đồng/kg (tăng 15.000đồng/kg), thịt lợn nạc thăn giá: 115.000đồng/kg (tăng 5.000đồng/kg), giá thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên dao động từ 60.000đồng/kg đến 65.000đồng/kg (tăng 5.000đồng/kg); Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 130.000đồng/kg; muối 5.000đồng/kg, đường trắng tinh luyện Tuyên Quang giá 23.000đồng/kg; bột ngọt Ajinomoto (loại 1kg) 62.000đồng/kg; bột canh Iốt Hải Châu: 4.500đồng/gói; rau muống, rau mùng tơi, rau đay: 5.000đồng/mớ (tăng 2.000đồng/mớ); rau dền, rau bí 5.000đồng/mớ, đỗ đũa: 15.000đồng/kg, bí xanh, bí đỏ: 12.000đồng/kg, cà chua 15.000đồng/kg.

3. Thuốc chữa bệnh:

Thuốc chữa bệnh thông thường tương đối ổn định so với tháng 6/2023 cụ thể như: thuốc cảm xuyên hương (Yên Bái sản xuất) giá 60.000 đồng/lọ/100viên; Amoxilin 500 mg (1vỉ 10 viên dạng con nhộng) Công ty Dược phẩm TW1 sản xuất giá 10.000 đồng/vỉ; Homtamin không sâm (vỉ 5 viên) liên doanh Việt Nam-Hàn Quốc giá 8.000 đồng/vỉ 5 viên.

4. Giá xăng dầu, gas:

Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, tăng với tháng 6/2023 (giá xăng cụ thể như phụ lục số 01 kèm theo); giá gas Petrolimex 350.000 đồng/bình giảm 50.000đồng/bình so với tháng 6/2023.

5. Giá Vàng:

Giá vàng giảm so với tháng 6/2023 cụ thể như: Giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 7/2023 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 5.550.000đồng/chỉ đến 5.600.000 đồng/chỉ.

(Có phụ lục giá thị trường tháng 7/2023 kèm theo).

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Trương Quốc Khánh

Nơi nhận:
- Cục Quản lý giá;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh; (báo cáo)
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Các phòng thuộc Sở TC;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Cục QLTT);
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLGCS&TCDN (P).

SỞ TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG

Tên tệp: 07-2023-TQU

Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 1449/BC-STC ngày 28 /7/2023 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
I	**1**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**							
1	10.001	Gạo tẻ thường		đồng/kg	15.500	15.000	Giảm 5.000	97	
2	10.002	Gạo tẻ ngon (tám thơm)		đồng/kg	18.000	18.000		100	
3	10.006	Thịt lợn hơi		đồng/kg	60.000	65.000	Tăng 5.000	108	
4	10.007	Thịt lợn nạc thăn		đồng/kg	110.000	115.000	Tăng 5.000	105	
5	10.008	Thịt lợn mông sấn		đồng/kg	90.000	105.000	Tăng 15.000	117	
6	10.009	Thịt bò thăn	Loại 1	đồng/kg	250.000	250.000		100	
7	10.010	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đồng/kg	200.000	200.000		100	
8	10.011	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con	đồng/kg	130.000	130.000		100	
9	10.012	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5- 2kg /1 con	đồng/kg	60.000	60.000		100	
10	10.013	Giò lụa	Loại 1 kg	đồng/kg	160.000	160.000		100	
11	10.014	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đồng/kg	120.000	125.000		104	
12	10.015	Rau bí, rau dền	Loại ngon	đồng/mớ	5.000	5.000		100	
14	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	15.000	15.000		100	
15	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đồng/kg	5.000	5.000		100	
16	10.018	Dầu ăn Neptune	Chai 01 lít	đồng/lít	55.000	55.000		100	
17	10.019	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đồng/kg	23.000	23.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
18	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đồng/kg	160.000	160.000		100	
II	2	ĐỒ UỐNG							
18	20.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đồng/chai	3.000	3.000		100	
19	20.002	Rượu vang nội	Vang Thăng Long, chai 750ml	đồng/chai	80.000	80.000		100	
20	20.003	Nước giải khát có ga	Coca-cola thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	210.000	210.000		100	
21	20.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	220.000	220.000		100	
III	3	CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT, VĂN PHÒNG PHẨM							
24	30.001	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đồng/kg	400.000	350.000	Giảm 50.000	88	
25	30.002	Nước sạch sinh hoạt các hộ dân cư tại khu đô thị thành phố Tuyên Quang	Xí nghiệp cấp nước thành phố Tuyên Quang	đồng/m^3	6.400	6.400		100	Trung bình 10m^3 đầu tiên
26	30.003	Giấy A4	Loại 9070 BB2K, KT: (210x297)mm, định lượng 70g/m^2, độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	63.000	63.000		100	
27	30.004	Giấy A3	Loại 9070 BB2K, KT: (420x300)mm, định lượng 70g/m^2, độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	115.000	115.000		100	
VI	4	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI							
28	40.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ100 viên	đồng/lọ	60.000	60.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
29	40.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	1.000	1.000		100	
30	40.003	Hom tamin không sâm	(vỉ 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vỉ	8.000	8.000		100	
V	5	GIAO THÔNG							
31	50.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	2.000	2.000		100	
32	50.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	10.000	10.000		100	
33	50.003	Giá cước xe ô tô khách đi đường dài	Xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe: Bảo Yến, Cường An)	đồng/vé	120.000	120.000		100	
34	50.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II	Căn cứ Quyết định ngày 22/5/2023 của Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	đ/lít	20.880	22.060	Tăng 1.180	106	Từ 15 giờ ngày 21/7/2023
35	50.006	Xăng không chì RON 95-III		đ/lít	21.910	23.240	Tăng 1.330	106	
36	50.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	18.300	19.890	Tăng 1.590	109	
37	50.008	Dầu Diezen 0,001S-IV		đ/lít	19.180	20.690	Tăng 1.510	108	
38	50.009	Dầu hỏa 2-K		đ/lít	18.310	19.560	Tăng 1.250	107	
VI	6	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH							
39	60.001	Phòng khách sạn 3 sao	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên Quang)	đồng/ngày-đêm	850.000	850.000		100	
VII	7	VÀNG, ĐÔ LA MỸ							

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
40	70.001	Vàng 9999	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	5.600.000	5.550.000	Giảm 50.000	99	
41	70.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đồng/USD	24.890	24.900	Tăng 10	100	

Ghi chú: Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo luật định.